

Số: 28/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt mức giá hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp
trong khu dân cư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2014**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số: 329
	Ngày: 23/01/14
	Chuyên:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ
Quy định bổ sung về qui hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường,
hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và
trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 28/01/2013 của
UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định
cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của
UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn
tỉnh Quảng Ngãi năm 2014;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình
số 2925/TTr-STMMT ngày 19/12/2013 về việc ban hành quy định bảng giá
các loại đất năm 2014 và mức giá hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp trong
khu dân cư trên địa bàn tỉnh năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt mức giá hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp
trong khu dân cư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2014 (Có phụ lục chi tiết
kèm theo).

Điều 2. Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất nông nghiệp trong địa
giới hành chính phường, trong khu dân cư thuộc thị trấn, khu dân cư nông
thôn; thửa đất nông nghiệp tiếp giáp với ranh giới phường, ranh giới khu dân
cư thì ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp còn được hỗ trợ
thêm theo mức giá hỗ trợ quy định tại Điều 1 của Quyết định này.

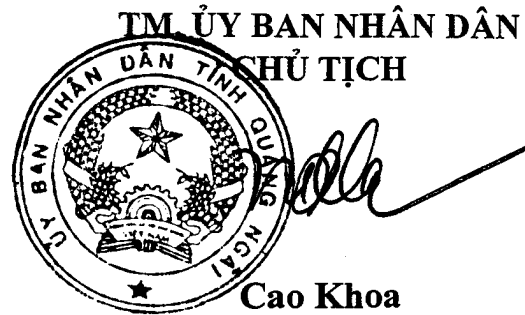
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014 và
thay thế Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 17/5/2013 của UBND tỉnh

Quảng Ngãi.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi, Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các P n/c, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(TV84).





Phụ lục
MỨC GIÁ HỖ TRỢ KHU NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT NÔNG NGHIỆP
TRONG KHU DAN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2014
(Bảng giá kèm theo Quyết định số 18/QĐ-UBND
ngày 06/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Mức giá hỗ trợ
I	Huyện Bình Sơn	
1	Thị trấn Châu Ô	249
2	Khu quy hoạch đô thị Vạn Tường.	126
3	Khu kinh tế Dung Quất (đã trừ khu quy hoạch đô thị Vạn Tường).	124
4	Khu vực các xã đồng bằng còn lại (ngoài khu kinh tế Dung Quất).	100
5	Khu vực các xã miền núi (Bình Khương, Bình An).	29
II	Huyện Sơn Tịnh	
1	Thị trấn Sơn Tịnh.	205
2	Khu vực 08 xã: Tịnh Ân Đông, Tịnh Ân Tây, Tịnh Phong, Tịnh An, Tịnh Châu, Tịnh Khê, Tịnh Bắc, Tịnh Hà.	93
3	Khu vực 07 xã: Tịnh Sơn, Tịnh Bình, Tịnh Thọ, Tịnh Thiện, Tịnh Hoà, Tịnh Kỳ, Tịnh Long.	81
4	Khu vực 05 xã : Tịnh Giang, Tịnh Đông, Tịnh Hiệp, Tịnh Trà, Tịnh Minh.	60
III	Huyện Tư Nghĩa	
1	Thị trấn La Hà và thị trấn Sông Vệ.	208
2	Khu vực các xã đồng bằng.	109
3	Khu vực các xã miền núi (Nghĩa Lâm, Nghĩa Sơn, Nghĩa Thọ).	29
IV	Huyện Nghĩa Hành	
1	Thị trấn Chợ Chùa.	166
2	Khu vực 02 xã: Hành Minh, Hành Thuận.	83
3	Khu vực các xã đồng bằng còn lại.	67
4	Khu vực các xã miền núi (Hành Dũng, Hành Thiện, Hành Tín Tây, Hành Nhân, Hành Tín Đông).	54
V	Huyện Mộ Đức	
1	Thị trấn Mộ Đức.	226
2	Khu vực 06 xã : Đức Nhuận, Đức Chánh, Đức Thạnh, Đức Phong, Đức Tân, Đức Lân.	124
3	Khu vực các xã đồng bằng còn lại.	66

4	Khu vực xã miền núi (Đức Phú).	51
VI	Huyện Đức Phổ	
1	Thị trấn Đức Phổ.	313
2	Khu vực 08 xã: Phổ Thuận, Phổ Văn, Phổ Ninh, Phổ Hoà, Phổ Cường, Phổ Khánh, Phổ Thạnh, Phổ Châu.	200
3	Khu vực 06 xã: Phổ Vinh, Phổ Minh, Phổ Quang, Phổ An, Phổ Nhơn, Phổ Phong.	129
VII	Thành phố Quảng Ngãi	
1	Khu vực 08 phường.	406
2	Khu vực 02 xã (Nghĩa Dũng, Nghĩa Dũng).	230
VIII	Huyện Lý Sơn	
1	Các xã trên địa bàn huyện.	186
IX	Huyện Sơn Tây	
1	Khu vực 3 xã: Sơn Dung, Sơn Mùa, Sơn Tân.	47
2	Khu vực các xã còn lại	26
X	Huyện Sơn Hà	
1	Thị trấn Di Lăng.	98
2	Khu vực 02 xã : Sơn Hạ, Sơn Thành.	46
3	Khu vực các xã còn lại.	41
XI	Huyện Trà Bồng	
1	Thị trấn Trà Xuân.	105
2	Khu vực 03 xã: Trà Phú, Trà Bình, Trà Sơn.	61
3	Khu vực các xã còn lại.	51
XII	Huyện Tây Trà	
1	Khu vực xã Trà Phong.	40
2	Khu vực các xã còn lại	19
XIII	Huyện Minh Long	
1	Khu vực xã Long Hiệp.	77
2	Khu vực 03 xã: Long Sơn, Thanh An, Long Mai.	49
3	Khu vực xã Long Môn.	28
XIV	Huyện Ba Tơ	
1	Thị trấn Ba Tơ.	142
2	Khu vực 02 xã: Ba Vì, Ba Động.	65
3	Khu vực 07 xã : Ba Dinh, Ba Thành, Ba Tiêu, Ba Tô, Ba Cung, Ba Liên, Ba Chùa.	39
4	Khu vực các xã còn lại.	25